FireAnt

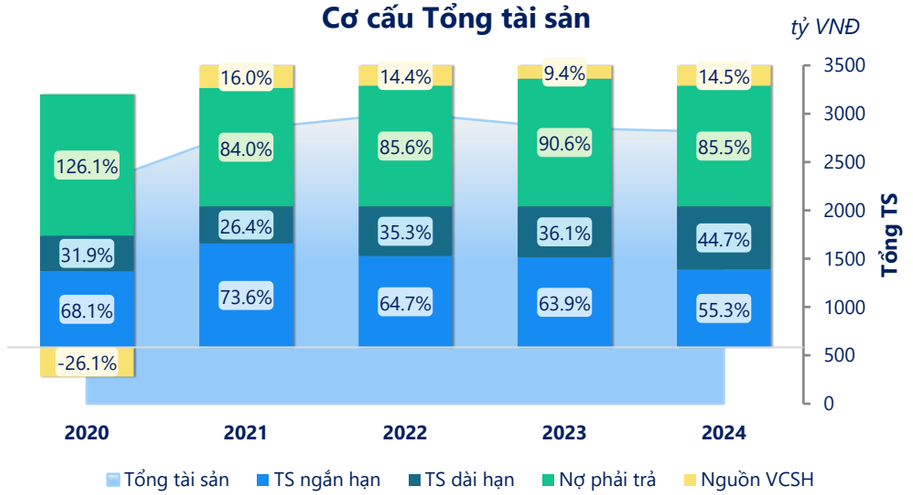
CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,170
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,960
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	393,532,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,066,895
% sở hữu nước ngoài	5.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	406
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,247
P/E	100.1
EPS	32

	YTD	1T	3T	6T
TTF		5.7%	4.3%	-17.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

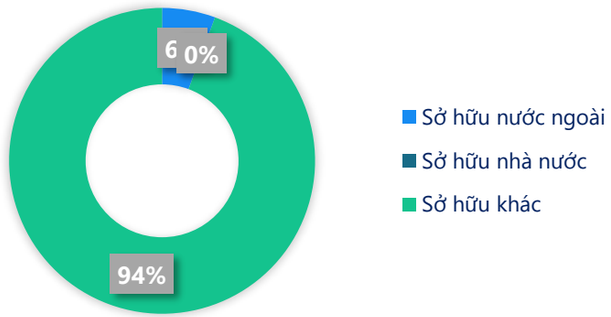
Cơ cấu Tổng tài sản



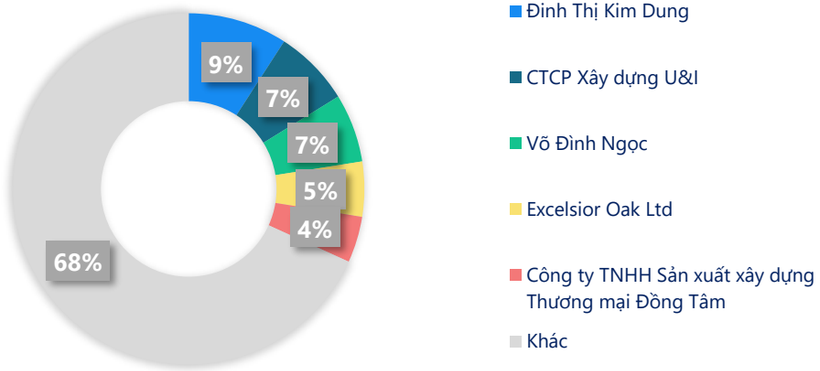
Tổng tài sản của **TTF** năm 2024 đạt **2,810** tỷ đồng, giảm **1.41%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

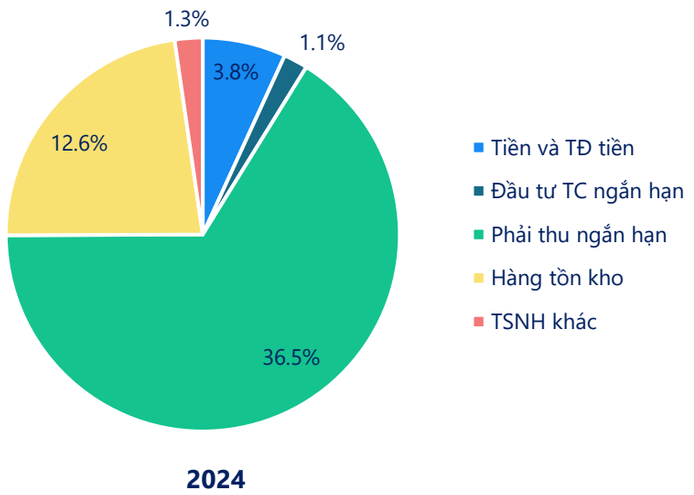


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **94.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 5.63% và không có sở hữu nhà nước.

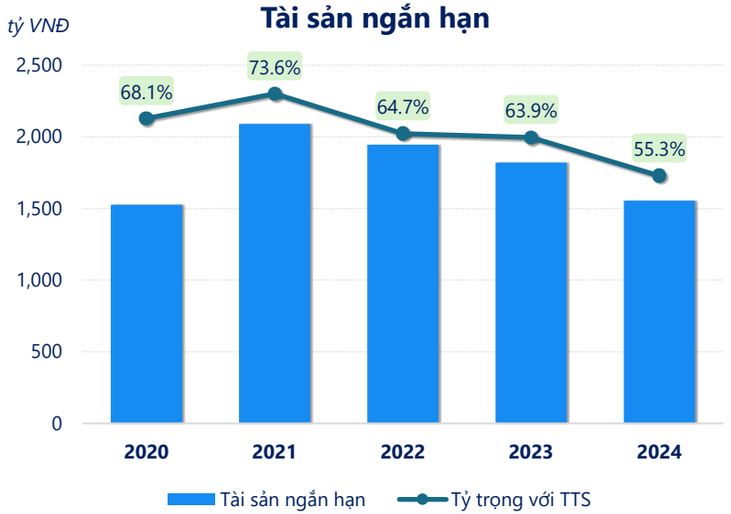
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đinh Thị Kim Dung** sở hữu **9.14%**, lớn thứ 2 là CTCP Xây dựng U&I nắm giữ 7.05% và đứng thứ 3 là Võ Đình Ngọc nắm giữ 6.30%.

CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

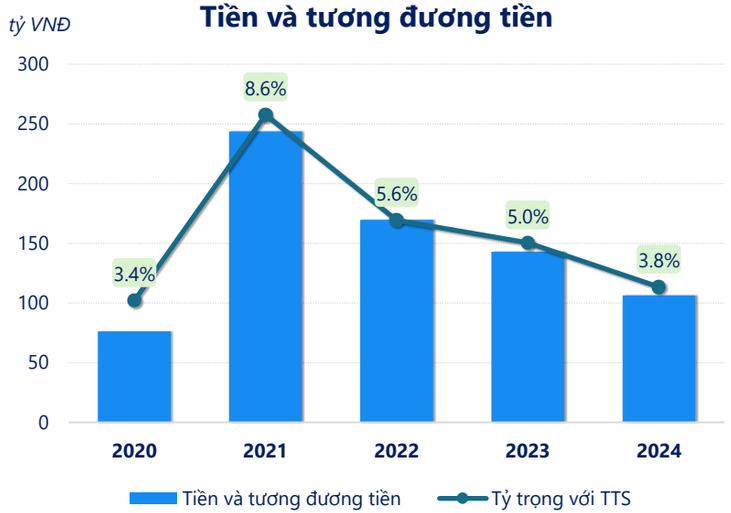
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



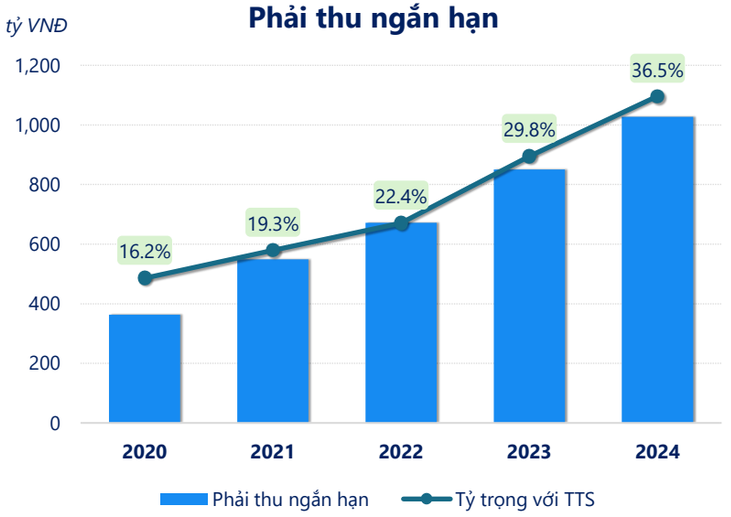
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TTF năm 2024 giảm **14.7%** so với năm trước, đạt **1,553** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

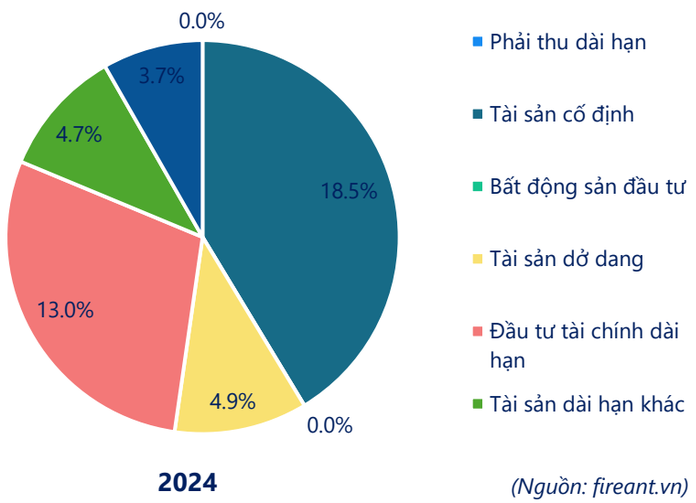


Hàng tồn kho



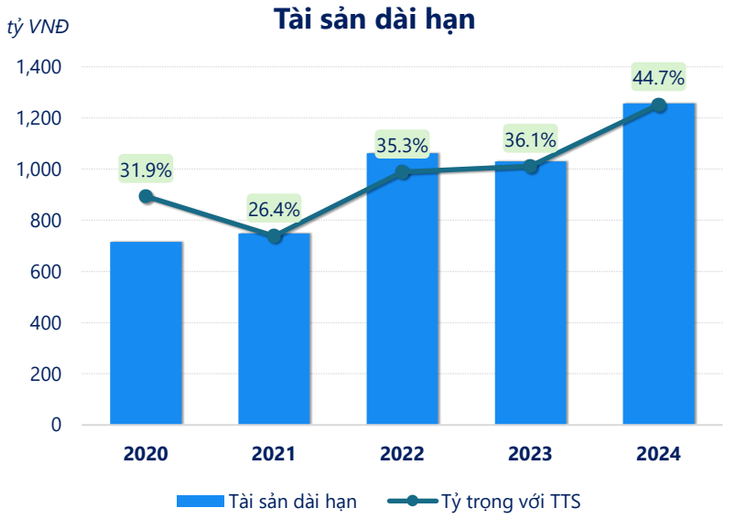
CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



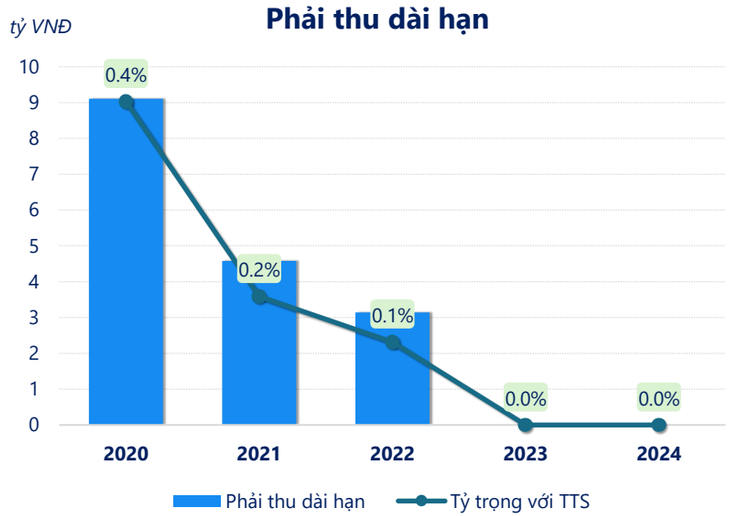
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

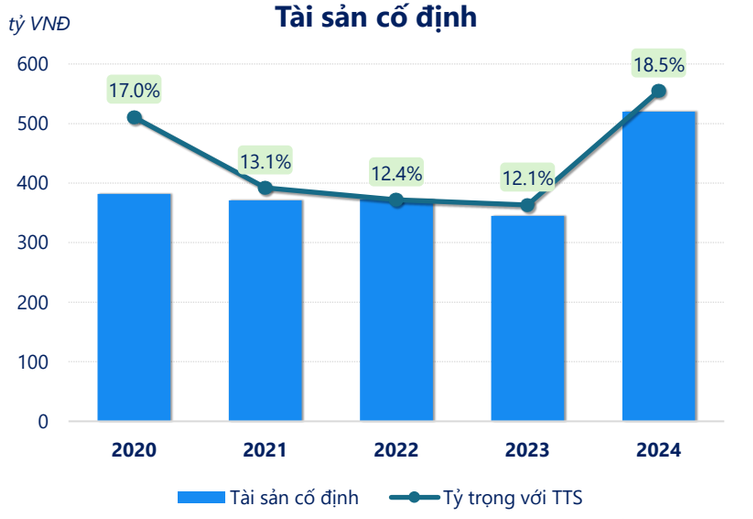


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **22.1%** so với năm trước và đạt **1,257** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 13.0%.

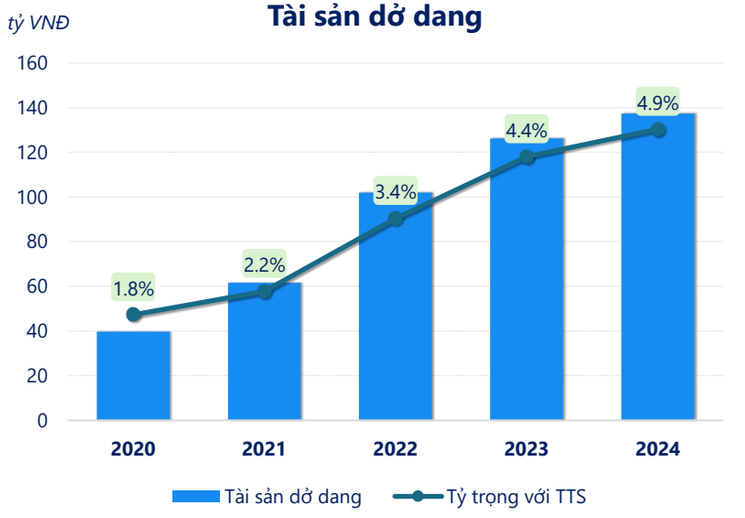
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

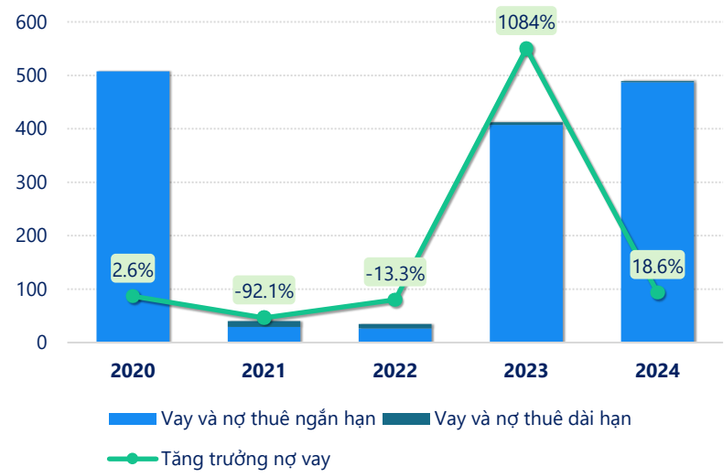
Tài sản dở dang



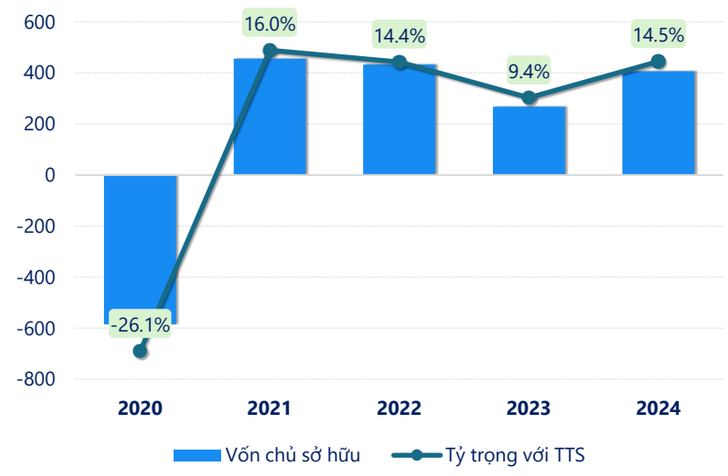
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

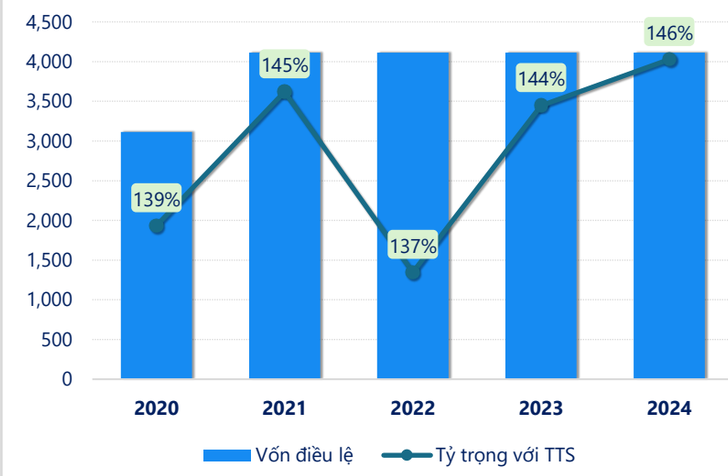
Nợ vay



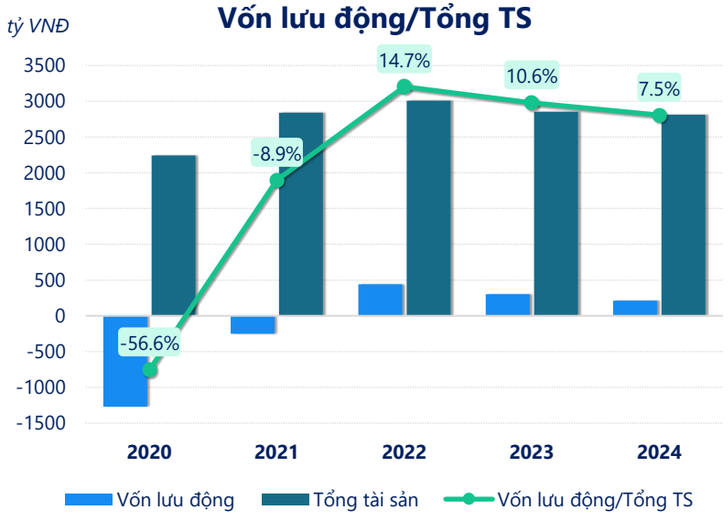
Vốn chủ sở hữu



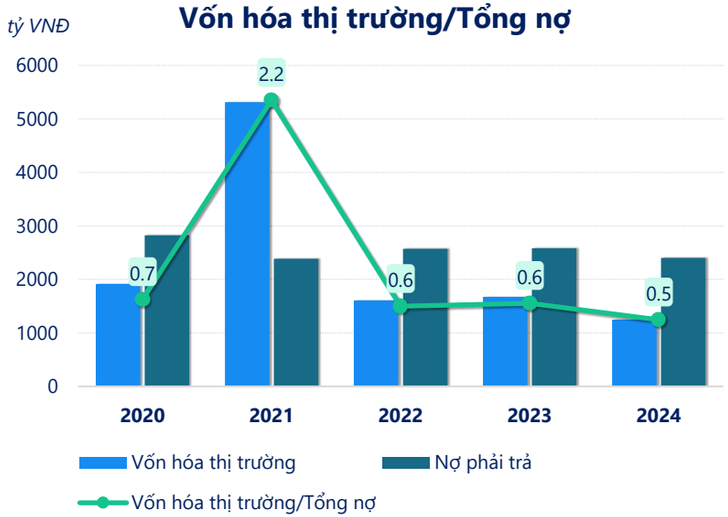
Vốn điều lệ



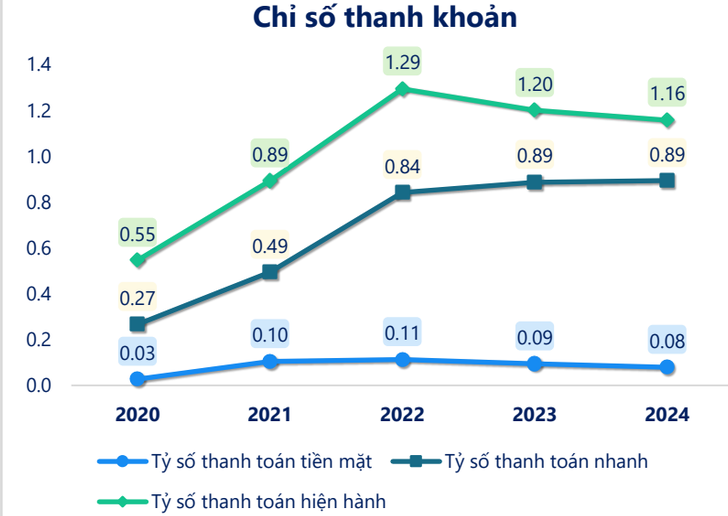
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,810**	**2,850**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,553	1,821	-14.7%
Tiền và tương đương tiền	106	143	-25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.7	69.2	-55.7%
Phải thu ngắn hạn	1,027	850	20.8%
Hàng tồn kho	354	476	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	35.6	283	-87.4%
Tài sản dài hạn	**1,257**	**1,030**	**22.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	520	345	50.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	137	126	8.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	364	360	1.1%
Tài sản dài hạn khác	**132**	**73.1**	**80.1%**
Lợi thế thương mại	104	125	-16.9%
Nợ phải trả	2,404	2,583	-6.9%
Nợ ngắn hạn	**1,342**	**1,518**	**-11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	487	407	19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	231	292	-20.8%
Nợ dài hạn	1,062	1,066	-0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.00	4.91	-59.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**406**	**267**	**52.1%**
Vốn chủ sở hữu	**406**	**267**	**52.1%**
Vốn điều lệ	4,112	4,112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.03**	**0.03**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,214**	**1,607**	**2,001**	**1,560**	**1,224**
Giá vốn hàng bán	952	1,332	1,694	1,307	1,084
Lợi nhuận gộp	**261**	**275**	**308**	**253**	**140**
Doanh thu HĐTC	27.0	60.1	24.7	24.9	97.8
Chi phí TC	122	64.9	75.2	70.6	29.9
Chi phí lãi vay	**118**	**55.5**	**63.1**	**66.5**	**70.8**
LN trong công ty LKLD	-4.30	-1.79	-1.67	5.83	1.22
Chi phí bán hàng	97.2	148	157	124	119
Chi phí QLDN	95.5	140	117	130	87.9
LN thuần từ HĐKD	**-30.4**	**-20.1**	**-18.6**	**-41.4**	**2.49**
Lợi nhuận khác	46.9	21.8	18.6	-70.0	9.36
LN trước thuế	**16.5**	**1.69**	**-0.08**	**-111**	**11.9**
Lợi nhuận sau thuế	**18.1**	**2.51**	**-1.23**	**-144**	**11.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.5**	**-8.67**	**3.40**	**-134**	**12.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-170	-253	253	38.0	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	71.2	-91.4	-323	-421	-35.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	93.6	512	-5.33	356	55.3
Tiền đầu kỳ	81.9	76.2	244	170	143
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.21**	**168**	**-75.0**	**-26.4**	**-37.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	-0.18	0.87	-0.35	0.29
Tiền cuối kỳ	76.2	244	170	143	106

Powered by Infographic